

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R PLASTIC PIPE AND FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price			
	Ống PN10 PN10 Pipe	D20 x 2.3mm	23,956		Ống PN16 PN16 Pipe	D20 x 2.8mm	26,705		Ống PN20 PN20 Pipe	D20 x 3.4mm	29,651
	D25 x 2.8mm	42,807	D25 x 3.5mm		49,287	D25 x 4.2mm	52,036				
	D32 x 2.9mm	55,473	D32 x 4.4mm		66,665	D32 x 5.4mm	76,582				
	D40 x 3.7mm	74,422	D40 x 5.5mm		90,327	D40 x 6.7mm	118,505				
	D50 x 4.6mm	109,080	D50 x 6.9mm		143,640	D50 x 8.3mm	184,189				
	D63 x 5.8mm	173,389	D63 x 8.6mm		225,720	D63 x 10.5mm	290,324				
	D75 x 6.8mm	241,135	D75 x 10.3mm		307,800	D75 x 12.5mm	402,153				
	D90 x 8.2mm	351,884	D90 x 12.3mm		430,920	D90 x 15.0mm	601,265				
	D110 x 10.0mm	563,269	D110 x 15.1mm		656,640	D110 x 18.3mm	846,425				
	D125 x 11.4mm	697,680	D125 x 17.1mm		851,629	D125 x 20.8mm	1,138,909				
D140 x 12.7mm	860,858	D140 x 19.2mm	1,036,309	D140 x 23.3mm	1,446,709						
D160 x 14.6mm	1,174,745	D160 x 21.9mm	1,436,400	D160 x 26.6mm	1,923,775						
	Ống PN 25 PN25 Pipe	D20 x 4,1mm	32,793		Tê đều 90° Aqual Tees 90°	D20	6,971		Tê thu 90° Reducing Tee 90°	D25/20	10,800
	D25 x 5,1mm	54,393	D25		10,800	D32/25,20	19,047				
	D32 x 6,5mm	84,142	D32		17,771	D40/32,25,20	41,825				
	D40 x 8,1mm	128,618	D40		27,687	D50/40,32,25,20	73,440				
	D50 x 10,1mm	205,200	D50		54,393	D63/50,40,32,25,20	129,011				
	D63 x 12,7mm	323,215	D63		136,473	D75/40,32,25	176,531				
	D75 x 15,1mm	456,545	D75		204,905	D75/63,50	189,785				
	D90 x 18,1mm	656,640	D90		318,109	D90/63,50	297,589				
	D110 x 22,1mm	974,749	D110		492,480	D90/75	327,338				
	D125 x 25,1mm	1,308,175	D125		1,046,815	D110/90,75,63	471,960				
D140 x 28,1mm	1,723,680	D140	1,121,629	D140/75	1,557,458						
D160 x 32,1mm	2,232,556	D160	1,919,356								
	Chếch 45° 45° Elbow	D20	4,909		Cút 90° 90° Elbow	D20	5,989		Côn thu Reducer coupling	D25/20	4,909
	D25	7,953	D25		7,953	D32/25,20	6,971				
	D32	11,978	D32		13,942	D40/32,25,20	10,800				
	D40	23,662	D40		22,582	D50/40,32,25,20	19,440				
	D50	45,262	D50		39,665	D63/50,40,32,25,20	37,604				
	D63	103,582	D63		121,255	D75/63,50,40	70,004				
	D75	159,349	D75		158,269	D90/50,40	97,004				
	D90	189,785	D90		244,178	D90/75,63	123,513				
	D110	330,480	D110		497,585	D110/50,40	188,411				
	D140	1,131,938	D125		806,564	D110/90,75,63	253,604				
D160	1,207,636	D140	1,075,385	D125/110	403,625						
	Ống tránh Bridge	D20	15,415		Cút đôi ren trong	D160	1,612,931		D140/90	577,604	
	D25	28,767	D25x1/2"		109,571	D140/110	908,084				
	D32	57,829				D160/110	860,073				
								D160/140	872,738		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / *This price list includes VAT 8%.*
 Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới / *This price list is effective from 01/07/2023 until new notice.*

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Demension	Giá bán Price		
	D20x1/2"	43,396		D20x1/2"	61,069		D20	152,869		
	D25x1/2"	49,287		D25x1/2"	69,022		D25	207,262		
	D25x3/4"	66,371		D25x3/4"	81,589		D32	239,073		
	D32x1"	122,629		D32x1"	129,895		D40	370,342		
	D40x1"	302,400		D40x1"	320,760		D50	631,015		
	D20x1/2"	38,978		D20x1/2"	49,287			D63	918,000	
	D25x1/2"	47,716		D25x1/2"	56,945	D20		205,200		
	D25x3/4"	53,215		D25x3/4"	68,727	D25		236,029		
	D32x1"	86,793		D32x1"	101,618	D32		338,629		
	D40x1.1/4"	215,018		D40x1.1/4"	295,527	D40		569,945		
	D50x1.1/2"	285,218		D50x1.1/2"	369,360	D50		888,840		
	D63x2"	577,211		D63x2"	625,909	D63	1,369,538			
	D20	38,978		D20x1/2"	92,880		D20x1/2"	99,065		
	D25	57,436		D25x3/4"	148,745		D25x3/4"	154,440		
	D32	82,669		D32x1"	218,062		D32x1"	242,705		
	D40	94,942		D40x1.1/4"	341,673		D40x1.1/4"	360,131		
	D50	142,658		D50x1.1/2"	595,080		D50x1.1/2"	635,629		
	D63	330,382		D63x2"	793,113		D63x2"	859,778		
	D20x1/2"	43,789		D20x1/2"	53,902		D50	184,680		
	D25x1/2"	46,833		D25x1/2"	58,516		D63	228,567		
	D25x3/4"	68,236		D25x3/4"	70,789		D75	353,749		
	D32x1"	148,942		D32x1"	148,745		D90	403,920		
	D32x3/4"	156,796		D50x1"	178,200		D110	530,967		
	D50x1"	432,000		D50x3/4"	178,200		D125	866,749		
	D50x1/2"	259,200		-	-		D140	1,638,753		
	D50x3/4"	287,280		-	-		D160	2,505,502		
	D20	3,142		D20	2,945			D20	8,250	
	D25	5,302		D25	5,105					
	D32	8,247		D32	6,676					
	D40	13,156		D40	10,113					
	D50	23,564		D50	19,047					
	D63	47,225		D63	92,389					
	D75	79,135		D75	164,160					
	D90	133,920		D90	184,680					
	D110	217,178		D110	203,138					
	D125	417,764		-	-	-				-
	D140	596,455		-	-	-				-
	D160	835,527	-	-	-	-				

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8% / This price list includes VAT 8%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/07/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON